2 PHÂN TÍCH CẤU TRÚC SÁCH

2.1. Phân tích ma trận nội dung

Nội dung *Ngữ văn 6* được thiết kế trước hết xuất phát từ yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Các yêu cầu cần đạt này là cơ sở để xây dựng yêu cầu cần đạt của mỗi bài học. Đến lượt mình, yêu cầu cần đạt của mỗi bài học quy định tất cả nội dung dạy học trong SGK. *Ngữ văn 6* được tổ chức thành 2 tập, tập một dành cho học kì I (18 tuần, trung bình mỗi tuần 4 tiết), tập hai dành cho học kì II (17 tuần, trung bình mỗi tuần 4 tiết).

TẬP MỘT

Ngữ văn 6, tập một có 5 bài học, được thiết kế theo hệ thống chủ đề với các VB thuộc thể loại truyện, thơ và du kí: 1. *Tôi và các bạn;* 2. *Gõ cửa trái tim;* 3. *Yêu thương và chia sẻ;* 4. *Quê hương yêu dấu;* 5. *Những nẻo đường xứ sở.* Ngoài ra, có *Lời nói đầu* và *Hướng dẫn sử dụng sách* đặt ở đầu sách; *Bảng tra cứu thuật ngữ* (Index), *Bảng giải thích một số thuật ngữ* (Glossary) đặt ở cuối sách.

Sự phối hợp thống nhất giữa yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được cụ thể hoá trong 5 bài học của *Ngữ văn 6*, tập một như sau:

Tên bài (1)	**Nội dung dạy học** (2)	**Yêu cầu cần đạt** (3)
1. TÔI VÀ CÁC BẠN	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Bài học đường đời đầu tiên* (trích *Dế Mèn phiêu lưu kí*, Tô Hoài) ▪ VB 2: *Nếu cậu muốn có một người bạn...* (trích *Hoàng tử bé*, Antoine de Saint- Exupéry)	▪ Nhận biết được một số yếu tố của truyện đồng thoại (cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện, lời nhân vật) và người kể chuyện ngôi thứ nhất.

	▪ VB 3: *Bắt nạt* (Nguyễn Thế Hoàng Linh) ▪ VB thực hành đọc: *Những người bạn* (trích *Tôi là Bê-tô*, Nguyễn Nhật Ánh) **Tri thức ngữ văn** ▪ Truyện và truyện đồng thoại ▪ Cốt truyện ▪ Nhân vật ▪ Người kể chuyện ▪ Lời người kể chuyện và lời nhân vật ▪ Từ đơn và từ phức	▪ Nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật. ▪ Nhận biết được từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy), hiểu được tác dụng của việc sử dụng từ láy trong VB. ▪ Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân; biết viết bài văn bảo đảm các bước. ▪ Kể được một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân. ▪ Nhân ái, chan hoà, khiêm tốn; trân trọng tình bạn, tôn trọng sự khác biệt.
2. GÕ CỬA TRÁI TIM	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Chuyện cổ tích về loài người* (Xuân Quỳnh) ▪ VB 2: *Mây và sóng* (Rabindranath Tagore) ▪ VB 3: *Bức tranh của em gái tôi* (Tạ Duy Anh) ▪ VB thực hành đọc: *Những cánh buồm* (Hoàng Trung Thông) **Tri thức ngữ văn** ▪ Một số đặc điểm của thơ ▪ Ẩn dụ	▪ Nhận biết và bước đầu nhận xét được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ; nêu được tác dụng của các yếu tố tự sự và miêu tả trong thơ. ▪ Nhận biết được ẩn dụ và hiểu được tác dụng của việc sử dụng ẩn dụ. ▪ Viết được đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ có yếu tố tự sự và miêu tả. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống. ▪ Nhân ái, yêu gia đình, yêu vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống.
3. YÊU THƯƠNG VÀ CHIA SẺ	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Cô bé bán diêm* (Hans Christian Andersen) ▪ VB 2: *Gió lạnh đầu mùa* (Thạch Lam) ▪ VB 3: *Con chào mào* (Mai Văn Phấn) ▪ VB thực hành đọc: *Lucky thực sự may mắn* (trích *Chuyện con mèo dạy hải âu bay* – Luis Sepúlveda) **Tri thức ngữ văn** ▪ Miêu tả nhân vật trong truyện kể ▪ Mở rộng thành phần chính của câu bằng cụm từ	▪ Nhận biết được người kể chuyện ngôi thứ ba, nhận biết được những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai nhân vật trong hai VB. ▪ Nêu được bài học về cách nghĩ và cách ứng xử của cá nhân do VB đã đọc gợi ra. ▪ Nhận biết được cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ và hiểu được tác dụng của việc dùng các kiểu cụm từ này để mở rộng thành phần chính của câu.

		▪ Viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân. ▪ Biết nói về một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân. ▪ Biết đồng cảm và giúp đỡ những người thiệt thòi, bất hạnh.
4. QUÊ HƯƠNG YÊU DẤU	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: Chùm ca dao về quê hương đất nước ▪ VB 2: *Chuyện cổ nước mình* (Lâm Thị Mỹ Dạ) ▪ VB 3: *Cây tre Việt Nam* (Thép Mới) ▪ VB thực hành đọc: *Hành trình của bầy ong* (Nguyễn Đức Mậu) **Tri thức ngữ văn** ▪ Thơ lục bát ▪ Lục bát biến thể ▪ Từ đồng âm và từ đa nghĩa ▪ Hoán dụ	▪ Nhận biết được số tiếng, số dòng, vần, nhịp của thơ lục bát; bước đầu nhận xét được nét độc đáo của một bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, biện pháp tu từ; nhận biết được tình cảm, cảm xúc của người viết thể hiện qua ngôn ngữ VB. ▪ Nhận biết được từ đồng âm, từ đa nghĩa; nhận biết được hoán dụ và hiểu tác dụng của việc sử dụng hoán dụ. ▪ Bước đầu biết làm bài thơ lục bát và viết đoạn văn ghi lại cảm xúc sau khi đọc một bài thơ lục bát. ▪ Trình bày được ý kiến về một vấn đề trong đời sống. ▪ Trân trọng, tự hào về các giá trị văn hóa truyền thống và vẻ đẹp của quê hương, đất nước.
5. NHỮNG NẺO ĐƯỜNG XỨ SỞ	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Cô Tô* (trích – Nguyễn Tuân) ▪ VB 2: *Hang Én* (Hà My) ▪ VB 3: *Cửu Long Giang ta ơi* (trích – Nguyên Hồng) ▪ VB thực hành đọc: *Nghìn năm tháp Khương Mỹ* (Lam Linh) **Tri thức ngữ văn** ▪ Kí ▪ Du kí ▪ Dấu ngoặc kép	▪ Nhận biết được hình thức ghi chép, cách kể sự việc, người kể chuyện ngôi thứ nhất của du kí. ▪ Hiểu được công dụng của dấu ngoặc kép (đánh dấu một từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt). ▪ Viết được bài văn tả cảnh sinh hoạt. ▪ Chia sẻ một trải nghiệm về nơi em sống hoặc từng đến. ▪ Yêu mến, tự hào về vẻ đẹp của quê hương, xứ sở.

TẬP HAI

Ngữ văn 6, tập hai có 5 bài học, trong đó 4 bài được thiết kế theo hệ thống chủ đề với các VB thuộc thể loại truyền thuyết, cổ tích và loại VB nghị luận, VB thông tin: 6. *Chuyện kể về những người anh hùng;* 7. *Thế giới cổ tích;* 8. *Khác biệt và gần gũi;* 9. *Trái Đất – ngôi nhà chung.* Bài 10. *Cuốn sách tôi yêu* được thiết kế theo hình thức dự án học tập. Ngoài ra, còn có *Bảng tra cứu thuật ngữ* (Index), *Giải thích một số thuật ngữ* (Glossary) và *Bảng tra cứu các yếu tố Hán Việt* đặt ở cuối sách.

Sự phối hợp, thống nhất giữa yêu cầu cần đạt và nội dung dạy học được cụ thể hoá trong 5 bài học của sách *Ngữ văn 6*, tập hai như sau:

Tên bài (1)	**Nội dung dạy học** (2)	**Yêu cầu cần đạt** (3)
6. CHUYỆN KỂ VỀ NHỮNG NGƯỜI ANH HÙNG	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Thánh Gióng* ▪ VB 2: *Sơn Tinh, Thuỷ Tinh* ▪ VB 3: *Ai ơi mồng 9 tháng 4* (Anh Thư) ▪ VB thực hành đọc: *Bánh chưng, bánh giầy* **Tri thức ngữ văn** ▪ Truyền thuyết ▪ Một số yêu tố của truyền thuyết ▪ VB thông tin thuật lại một sự kiện ▪ Dấu chấm phẩy	▪ Nhận biết được một số yếu tố của truyền thuyết như: cốt truyện, nhân vật, lời kể, yếu tố kì ảo; nhận biết được chủ đề của văn bản. ▪ Nhận biết được VB thông tin thuật lại một sự kiện và cách triển khai VB thông tin theo trật tự thời gian. ▪ Hiểu được công dụng của dấu chấm phẩy (đánh dấu ranh giới giữa các bộ phận trong một chuỗi liệt kê phức tạp). ▪ Bước đầu biết viết VB thông tin thuật lại một sự kiện. ▪ Kể được một truyền thuyết. ▪ Tự hào về lịch sử và truyền thống văn hoá của dân tộc, có khát vọng cống hiến vì những giá trị cộng đồng.
7. THẾ GIỚI CỔ TÍCH	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Thạch Sanh* ▪ VB 2: *Cây khế* ▪ VB 3: *Vua chích choè* ▪ VB thực hành đọc: *Sọ Dừa* **Tri thức ngữ văn** ▪ Truyện cổ tích ▪ Một số yếu tố của truyện cổ tích	▪ Nhận biết được một số yếu tố của truyện cổ tích như: cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và yếu tố kì ảo. ▪ Nêu được ấn tượng chung về VB; nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, câu chuyện, nhân vật trong tính chỉnh thể của tác phẩm. ▪ Tóm tắt được VB một cách ngắn gọn. ▪ Biết vận dụng kiến thức về nghĩa của từ ngữ và biện pháp tu từ để đọc, viết, nói và nghe.

		▪ Viết được bài văn kể lại một truyện cổ tích. ▪ Kể được một truyện cổ tích một cách sinh động. ▪ Sống vị tha, yêu thương con người; trung thực, khiêm tốn.
8. KHÁC BIỆT VÀ GẦN GŨI	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Xem người ta kìa!* (Lạc Thanh) ▪ VB 2: *Hai loại khác biệt* (Youngme Moon) ▪ VB 3: *Bài tập làm văn* (trích *Nhóc Nicolas: những chuyện chưa kể* – René Goscinny viết lời, Jean-Jacques Sempé vẽ tranh) ▪ VB thực hành đọc: *Tiếng cười không muốn nghe* (Minh Đăng) **Tri thức ngữ văn** ▪ VB nghị luận ▪ Các yếu tố cơ bản trong VB nghị luận ▪ Trạng ngữ ▪ Tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu đối với việc thể hiện nghĩa của VB	▪ Nhận biết được đặc điểm nổi bật của VB nghị luận (ý kiến, lí lẽ, bằng chứng); chỉ ra được mối liên hệ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng. ▪ Tóm tắt được nội dung chính trong một VB nghị luận có nhiều đoạn. ▪ Nhận ra được ý nghĩa của vấn đề đặt ra trong VB đối với suy nghĩ, tình cảm của bản thân. ▪ Nhận biết được đặc điểm và chức năng của trạng ngữ; hiểu được tác dụng của việc lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu trong việc biểu đạt nghĩa. ▪ Bước đầu biết viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) mà em quan tâm. ▪ Trình bày được ý kiến (bằng hình thức nói) về một hiện tượng (vấn đề); tóm tắt được ý kiến của người khác. ▪ Sống trung thực, thể hiện đúng những suy nghĩ riêng của bản thân; có ý thức trách nhiệm với cộng đồng.
9. TRÁI ĐẤT – NGÔI NHÀ CHUNG	**Ngữ liệu** ▪ VB 1: *Trái Đất – cái nôi của sự sống* (Hồ Thanh Trang) ▪ VB 2: *Các loài chung sống với nhau như thế nào?* (Ngọc Phú) ▪ VB 3: *Trái Đất* (Rasul Gamzatov) ▪ VB thực hành đọc: *Sinh vật trên Trái Đất được hình thành như thế nào?* (Nguyễn Quang Riệu)	▪ Nhận biết được đặc điểm, chức năng của VB và đoạn văn; nhận biết được cách triển khai VB thông tin theo quan hệ nhân quả, tóm tắt được các ý chính của mỗi đoạn trong một VB thông tin có nhiều đoạn. ▪ Nhận biết được các chi tiết trong VB thông tin; chỉ ra được mối liên hệ giữa các chi tiết, dữ liệu với thông tin cơ bản của VB; hiểu được tác dụng của nhan đề, sa pô, đề mục, chữ đậm, số thứ tự, dấu đầu dòng và hiểu được vai trò của các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ như hình ảnh, số liệu,...

	Tri thức ngữ văn ▪ Văn bản ▪ Đoạn văn trong VB ▪ Các yếu tố và cách triển khai của VB thông tin ▪ VB đa phương thức ▪ Từ mượn và hiện tượng vay mượn từ	▪ Nhận biết được từ mượn và hiện tượng vay mượn từ để sử dụng cho phù hợp. ▪ Viết được biên bản ghi chép đúng quy cách; tóm tắt được bằng sơ đồ nội dung chính của một số VB đơn giản đã đọc. ▪ Biết thảo luận về một vấn đề cần có giải pháp thống nhất. ▪ Chỉ ra được những vấn đề đặt ra trong VB có liên quan đến suy nghĩ và hành động của bản thân; có thái độ yêu quý và trân trọng sự sống của muôn loài; có ý thức bảo vệ môi trường sống trên Trái Đất.
10. CUỐN SÁCH TÔI YÊU	**Ngữ liệu** VB: *Nhà thơ Lò Ngân Sủn – người con của núi* (Minh Khoa) **Tri thức ngữ văn** VB nghị luận văn học	▪ Phát triển kĩ năng tự đọc sách trên cơ sở vận dụng những điều đã học. ▪ Nhận ra được đặc điểm của bài nghị luận văn học. ▪ Viết được bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng đời sống. ▪ Biết trình bày ý kiến về một vấn đề trong đời sống được gợi ra từ cuốn sách đã đọc. ▪ Yêu thích đọc sách và có ý thức giữ gìn sách.

2.2. Phân tích kết cấu các chủ đề (bài học)

Như đã nêu trên, *Ngữ văn 6* gồm có 10 bài học. Tên bài cũng chính là tên chủ đề (riêng bài 10 là một dự án đọc sách). Các VB được lựa chọn làm ngữ liệu trong mỗi bài vừa có nội dung gắn với chủ đề vừa có đặc điểm của thể loại, loại VB trọng tâm của bài đó. Hệ thống chủ đề trong cả bộ sách được phát triển từ chủ đề thuộc phạm vi đời sống gần gũi nhất với mỗi HS là bản thân và bạn bè, gia đình đến các chủ đề thuộc phạm vi rộng lớn hơn là xã hội và quê hương đất nước ở tập một; từ những câu chuyện đời xưa đến những vấn đề của cuộc sống hiện tại ở tập hai.

Như vậy, tuy tên các bài học dựa vào tên chủ đề (nội dung), nhưng các VB được lựa chọn và cách khai thác thì không chỉ dựa vào chủ đề mà còn dựa vào đặc điểm thể loại, loại VB của VB được lựa chọn. Các thể loại, loại VB được phân bố đan xen để bảo đảm HS không phải học một thể loại, loại VB trong hai bài liên tục. Tỉ lệ các bài học cho mỗi thể loại, loại VB cũng được tính toán kĩ, trong đó truyện chiếm tỉ lệ lớn hơn cả:

4/ 9 bài (trong đó có 2 bài dành cho truyện dân gian) (không tính bài 10 có tính chất tổng hợp về thể loại, loại VB), sau đó là thơ: 2/ 9 bài, kí: 1/ 9 bài, VB nghị luận: 1/ 9 bài, VB thông tin: 1/ 9 bài (có một phần VB thông tin được học trong bài 6). Tỉ lệ các thể loại (hay loại VB nói chung) được phân bổ như vậy vừa đáp ứng được yêu cầu của chương trình vừa phù hợp với khả năng tiếp nhận của HS lớp 6.

2.3. Cấu trúc mỗi chủ đề (bài học) theo các mạch kiến thức và kĩ năng

a. Mỗi bài học trong sách *Ngữ văn 6* được thiết kế trong khoảng 12 – 16 tiết. Các bài đều có cấu trúc thống nhất, trừ bài 10 *Cuốn sách tôi yêu* có mạch riêng và thời gian tổ chức hoạt động dạy học khác biệt (chỉ khoảng 8 tiết). Các bài học trong *Ngữ văn 6* được tổ chức theo mạch hoạt động chính gồm các phần: Đọc – Viết – Nói và nghe.

Ngữ văn 6 thiết kế phần mở đầu nhằm giúp GV và HS nắm được định hướng chung và yêu cầu của bài học, tạo cảm hứng khám phá bài học, đồng thời trang bị cho HS một số tri thức ngữ văn, chủ yếu là kiến thức về thể loại, loại VB của các VB đọc chính, để các em có công cụ đọc hiểu VB một cách hiệu quả, sau đó vận dụng vào việc tạo lập VB[1]. Cụ thể, phần mở đầu này bao gồm:

- Tên bài: Tên bài cũng là chủ đề của bài học, gợi mở đề tài và nội dung của các VB;
- Đề từ: Nêu một quan niệm có tính triết lí hoặc gợi liên tưởng, cảm hứng có liên quan đến chủ đề của bài học.
- Giới thiệu bài học: Trình bày rõ chủ đề, thông điệp và thể loại, loại VB chính của bài học.
- Yêu cầu cần đạt: Xác định yêu cầu đối với các hoạt động đọc, viết, nói và nghe; yêu cầu vận dụng kiến thức tiếng Việt; yêu cầu về phẩm chất của người học.
- Tri thức ngữ văn: Trang bị các khái niệm công cụ giúp HS thực hiện các hoạt động học tập trong bài học.

b. Mạch nội dung chính của các bài học bám sát yêu cầu cần đạt theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018. Những yêu cầu cần đạt này được lựa chọn, sắp xếp vào các hoạt động chính của mỗi bài học.

- Đọc: Mỗi bài học có 3 VB đọc hiểu có chung chủ đề do bài học quy định, trong đó có 2 VB đọc thuộc thể loại, loại VB chính được học trong bài, VB 3 kết nối với VB 1 và VB 2 về chủ đề, đề tài, nhưng khác về thể loại, loại VB. Mạch kiến thức tiếng Việt được phân bố trong phần *Thực hành tiếng Việt*, thường được đặt sau VB 1 và VB 2, đôi khi sau VB 3 do yêu cầu ngữ liệu phù hợp với vấn đề tiếng Việt cần thực hành.

---

[1] Lưu ý, trong *Tri thức ngữ văn* có kiến thức về tiếng Việt. Tuy nhiên, những kiến thức tiếng Việt này chỉ nên cung cấp cho HS ngay trước khi các em thực hành tiếng Việt, chứ không phải trước khi đọc VB để tránh tình trạng HS phải học quá nhiều kiến thức lí thuyết cùng một lúc mà không được vận dụng ngay.

***VB 1*:** Hoạt động đọc hiểu VB thuộc thể loại, loại VB chính.

Thực hành tiếng Việt: vận dụng vào việc đọc hiểu VB, sau đó là viết, nói và nghe.

***VB 2*:** Hoạt động đọc hiểu VB thuộc thể loại, loại VB chính.

Thực hành tiếng Việt: vận dụng vào việc đọc hiểu VB, sau đó là viết, nói và nghe.

***VB 3*:** Hoạt động đọc hiểu hướng chủ yếu vào nội dung, chủ đề của VB. Việc đưa VB 3 có nội dung thuộc chủ đề bài học, nhưng thường khác thể loại, loại VB với VB 1 và VB 2 vừa làm cho bài học sinh động, tránh được cái "khung cứng" của thể loại, loại VB vừa giúp HS thấy được các VB thuộc những thể loại, loại VB khác nhau có thể gần gũi về nội dung, chủ đề, nhưng được thể hiện theo những cách khác nhau.

- Viết: Tìm hiểu yêu cầu đối với mỗi kiểu bài, phân tích bài viết tham khảo và thực hành viết theo các bước.
- Nói và nghe: Thực hành để phát triển kĩ năng trình bày, thuyết trình, thảo luận; chú ý tăng cường kĩ năng tương tác cho HS.
- Củng cố, mở rộng: Luyện tập, củng cố một số kĩ năng và ôn lại những kiến thức chính trong bài học.
- Thực hành đọc: VB đọc thuộc cùng thể loại, loại VB với các VB đọc chính và có nội dung thuộc phạm vi đề tài của bài học. Với việc đưa VB thực hành đọc vào cuối mỗi bài học, *Ngữ văn 6* tạo cho HS cơ hội vận dụng kĩ năng đọc hiểu VB theo thể loại, loại VB và huy động hiểu biết, vốn sống, trải nghiệm từ việc đọc các VB trước trong bài học để thực hành tự đọc VB. Trước mỗi VB dùng cho thực hành đọc, sách có một số gợi ý để HS có định hướng tự đọc VB hiệu quả hơn. Ngoài gợi ý của sách, GV cũng có thể có một số hỗ trợ nếu cần.

Khác với tất cả các bài trong *Ngữ văn 6*, bài cuối cùng (*Cuốn sách tôi yêu*) dành cho những hoạt động trải nghiệm, tích hợp liên môn: Ngữ văn, Mĩ thuật,... Các hoạt động thiết kế trong bài học này tạo cơ hội cho HS vận dụng tổng hợp kiến thức, kĩ năng được tích luỹ trong năm học để đọc mở rộng, viết sáng tạo và trình bày, giới thiệu trên cơ sở các sản phẩm đã thực hiện được trong quá trình đọc và viết.

c. Như vậy, khác với SGK *Ngữ văn 6* theo chương trình năm 2006, SGK *Ngữ văn 6* (bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*) không thiết kế bài học theo các "phân môn" (Văn học, Tiếng Việt, Tập làm văn) mà theo các hoạt động giao tiếp cơ bản: đọc, viết, nói và nghe. Chuyển từ cấu trúc bài học theo phân môn sang cấu trúc bài học theo các hoạt động giao tiếp là sự thay đổi rất căn bản trong mô hình SGK mới so với SGK theo mô hình truyền thống.

2.4. Phân tích một số chủ đề (bài học) đặc trưng

Tất cả các bài học trong SGK *Ngữ văn 6* (bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*) đều thể hiện sự đổi mới rõ nét trong thiết kế theo mô hình SGK phát triển phẩm chất và năng lực. Có thể lấy hai bài học làm ví dụ minh hoạ.

Ví dụ minh hoạ thứ nhất là bài 1. *Tôi và các bạn* (*Ngữ văn 6*, tập một). Chủ đề của bài học là tình bạn, hướng đến giáo dục tình cảm cho HS ở lứa tuổi có nhiều trải nghiệm về tình bạn và lớn lên từng ngày. Thể loại VB chính là truyện, trong đó có truyện đồng thoại. Các yêu cầu cần đạt của mỗi bài học được thiết kế dựa vào những yêu cầu cần đạt được quy định trong chương trình, trong đó có yêu cầu về đọc: nhận biết được một số yếu tố của truyện đồng thoại và người kể chuyện ngôi thứ nhất; nhận biết và phân tích được đặc điểm nhân vật thể hiện qua hình dáng, cử chỉ, hành động, ngôn ngữ, ý nghĩ của nhân vật; yêu cầu về viết: viết được bài văn kể lại một trải nghiệm của bản thân, biết viết bài văn bảo đảm các bước; yêu cầu về nói và nghe: biết nói về một trải nghiệm đáng nhớ đối với bản thân.

Các yêu cầu cần đạt về đọc, viết, nói và nghe cần phải được lựa chọn và kết hợp với nhau sao cho bảo đảm được sự kết nối, tích hợp giữa đọc với viết, nói và nghe, để bài học trở thành một chỉnh thể chặt chẽ. Khác với SGK *Ngữ văn* 6 theo Chương trình năm 2006 lấy nội dung dạy học làm xuất phát điểm để thiết kế bài học, trong SGK *Ngữ văn 6* (bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*), yêu cầu cần đạt (mục tiêu) quyết định tất cả các phần còn lại của bài học. Việc chọn chủ đề *Tôi và các bạn* mở đầu bộ sách (năm học) vừa phù hợp với tâm lí, hứng thú của HS, vừa có thể tìm kiếm ngữ liệu phù hợp để khai thác theo yêu cầu cần đạt của bài học. Hai VB thuộc thể loại truyện (thể loại chính của bài học) được lựa chọn là *Bài học đường đời đầu tiên* (trích *Dế Mèn phiêu lưu kí* của Tô Hoài), *Nếu cậu muốn có một người bạn...* (trích *Hoàng tử bé* của Antonie de Saint-Exupéry). Sau hai VB này, HS được đọc một VB khác cùng chủ đề nhưng khác thể loại, đó là bài thơ *Bắt nạt* (Nguyễn Thế Hoàng Linh) để thấy rằng chủ đề bạn bè có thể được thể hiện trong VB truyện hoặc thơ... Cách đưa VB 3 vào bài học vừa giúp HS nhận thấy được mỗi thể loại đều có những nét đặc trưng khi thể hiện cùng một chủ đề, vừa làm cho bài học đỡ đơn điệu vì HS không phải học nhiều VB thuộc cùng một thể loại trong thời gian dài. Cuối bài 1 có VB thực hành đọc *Những người bạn* (trích *Tôi là Bê-tô* của Nguyễn Nhật Ánh) vừa cùng chủ đề vừa cùng thể loại với 2 VB đọc chính. Với bài 1, VB thực hành đọc cần phải thuộc thể loại truyện, có các yếu tố thể loại đáp ứng yêu cầu cần đạt về đọc hiểu trong bài học. VB này cũng nên có chủ đề về tình bạn để HS có thể huy động hiểu biết và trải nghiệm mà các em có được qua việc đọc *Bài học đường đời đầu tiên* (trích *Dế Mèn phiêu lưu kí* của Tô Hoài), *Nếu cậu muốn có một người bạn...* (trích *Hoàng tử bé* của Antonie de Saint-Exupéry) để đọc hiểu. *Những người bạn* (trích *Tôi là Bê-tô* của Nguyễn Nhật Ánh) đáp ứng đầy đủ những yêu cầu vừa nêu.

Ví dụ minh hoạ thứ hai là bài 8. *Khác biệt và gần gũi* (*Ngữ văn 6*, tập hai). Chủ đề của bài học là sự khác nhau và giống nhau giữa mọi người trong xã hội, hướng đến giáo dục ý thức tôn trọng sự khác biệt và cá tính riêng của mỗi người. Loại VB chính là VB nghị luận. Các yêu cầu cần đạt của bài học được thiết kế dựa vào những yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn năm 2018, trong có đó yêu cầu về đọc: nhận biết được đặc điểm nổi bật của VB nghị luận; tóm tắt

được nội dung chính trong một VB nghị luận có nhiều đoạn; nhận ra được ý nghĩa của vấn đề đặt ra trong VB đối với suy nghĩ, tình cảm của bản thân; yêu cầu về viết: bước đầu biết viết bài văn trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) mà em quan tâm; yêu cầu về nói và nghe: trình bày ý kiến (bằng hình thức nói) về một hiện tượng (vấn đề); tóm tắt được ý kiến của người khác.

Việc chọn chủ đề *Khác biệt và gần gũi* cho bài học về VB nghị luận sẽ khơi gợi được mối quan tâm của HS, nhờ đó các em có thể có nhiều ý kiến để trao đổi. Chủ đề này cũng tạo điều kiện cho tác giả có thể tìm kiếm ngữ liệu phù hợp để khai thác theo yêu cầu của bài học như đã nêu trên. Hai VB thuộc loại VB nghị luận (loại VB chính của bài học) được lựa chọn là *Xem người ta kìa!* (Lạc Thanh) và *Hai loại khác biệt* (Youngme Moon). Sau hai VB này, tương tự như bài 1, HS được đọc một VB khác cùng chủ đề nhưng khác loại VB, đó là *Bài tập làm văn* (trích *Nhóc Nicolas: những chuyện chưa kể* của René Goscinny và Jean-Jacques Sempé). Cuối bài 8 có VB để HS thực hành đọc: *Tiếng cười không muốn nghe* (Minh Đăng). Yêu cầu đối với VB thực hành đọc ở đây cũng tương tự đối với VB thực hành đọc ở bài 1.

Trong hai bài học trên, cũng như các bài học còn lại trong *Ngữ văn 6*, quy trình đọc các VB thuộc thể loại, loại VB chính đều được chia làm 3 bước: trước khi đọc, đọc VB và sau khi đọc. Các câu hỏi sau khi đọc được chia thành 3 nhóm, phân biệt theo 3 cấp độ đọc hiểu: câu hỏi nhận biết; câu hỏi phân tích, suy luận; câu hỏi đánh giá, vận dụng. Các câu hỏi đều hướng đến mục tiêu không chỉ giúp HS đọc hiểu chính VB trong bài mà còn có khả năng vận dụng để đọc các VB khác thuộc cùng thể loại, loại VB, qua đó phát triển năng lực đọc cho người học.

Sau mỗi VB đọc thuộc thể loại, loại VB chính (VB 1 và VB 2), đôi khi sau VB 3, HS được thực hành tiếng Việt dựa trên những đơn vị, hiện tượng ngôn ngữ xuất hiện trong VB đọc. Thông qua đó người học cũng từng bước được cung cấp kiến thức tiếng Việt và vận dụng ngay vào ngữ cảnh VB đọc. Kiến thức tiếng Việt trong bài 1 có từ đơn và từ phức (từ ghép và từ láy); trong bài 8 có trạng ngữ, tác dụng của lựa chọn từ ngữ và cấu trúc câu đối với việc thể hiện nghĩa của VB. Ngoài kiến thức mới ở lớp 6, *Ngữ văn 6* còn tận dụng cơ hội khai thác kiến thức đã học ở tiểu học để HS vận dụng thực hành nếu VB đọc có đơn vị hay hiện tượng ngôn ngữ có liên quan, chẳng hạn ở bài 1 có biện pháp tu từ so sánh (HS được học từ lớp 3) và biện pháp tu từ điệp từ, điệp ngữ (HS được học từ lớp 5). Như vậy, khác với SGK *Ngữ văn 6* theo Chương trình năm 2006 vốn coi trọng cung cấp kiến thức ngôn ngữ cho HS một cách hệ thống, SGK *Ngữ văn* 6 (bộ sách *Kết nối tri thức với cuộc sống*) dạy học tiếng Việt không theo logic kiến thức của Việt ngữ học mà gắn với giao tiếp thực tế, nhờ đó tăng cường tính chất ứng dụng của việc học kiến thức tiếng Việt.

Sau đọc VB và thực hành tiếng Việt là hoạt động viết. Quy trình dạy viết cũng có những thay đổi căn bản. Trước khi viết bài thuộc một kiểu bài cụ thể, HS được hướng dẫn tìm hiểu các yêu cầu đối với kiểu bài viết đó. Với bài 1, HS sẽ tìm hiểu yêu cầu đối

với kiểu bài kể lại một trải nghiệm; với bài 8, HS sẽ tìm hiểu yêu cầu đối với kiểu bài nghị luận trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) mà em quan tâm. Tiếp đến, HS được phân tích một bài viết tham khảo. Ở bài 1, HS được đọc bài văn *Người bạn nhỏ*, kể lại một trải nghiệm buồn với chú mèo được người viết coi như người bạn nhỏ, gắn bó, thân thiết, bỗng một ngày chú mèo đi đâu đó và không trở về. Bài văn cung cấp cho HS một mô hình hay cấu trúc kiểu bài để các em hình dung cách viết bài văn chia sẻ một trải nghiệm, nhất là những yêu cầu cần phải có đối với kiểu bài này. Còn chất liệu, trải nghiệm, cảm xúc thì HS phải huy động, khai thác từ chính cuộc sống của mình. Đây chính là cách hướng dẫn viết vừa giúp HS biết viết đúng kiểu bài vừa phát huy khả năng tưởng tượng, sáng tạo của các em, tránh được lối viết văn sáo mòn, sao chép. Ở bài 8, HS được đọc bài viết tham khảo *Câu chuyện đồng phục*, trong đó người viết trình bày ý kiến của mình về việc có nên quy định HS mặc đồng phục ở trường hay không. Bài viết đã sử dụng các lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người đọc đồng tình với ý kiến HS nên được mặc đồng phục. Bài viết tham khảo này cũng cung cấp cho HS một mô hình hay cấu trúc kiểu bài để các em hình dung cách viết bài văn nghị luận, cách nêu ý kiến, cách dùng lí lẽ và bằng chứng để khẳng định ý kiến của mình. Cuối cùng, ở hoạt động viết, HS được thực hành viết theo các bước: trước khi viết, viết bài và chỉnh sửa bài viết. Các bước được sách hướng dẫn rất cụ thể, để nếu HS theo đúng quy trình hướng dẫn này, đều có thể viết được bài văn đáp ứng yêu cầu.

Tiếp theo hoạt động viết, HS được thực hành nói và nghe. Nội dung nói và nghe chủ yếu dựa vào những gì đã viết, nhưng đôi khi dựa vào chủ đề của bài học và chất liệu của các VB đọc. Ở bài 1, HS được thực hành kể lại một trải nghiệm. Ở bài 8, HS được thực hành trình bày ý kiến về một hiện tượng (vấn đề) đời sống. Theo cách này, nội dung bài viết là chất liệu để HS chuẩn bị các ý tưởng và thông tin nhằm thực hành nói và nghe. Ở hoạt động nói và nghe, mỗi bài học trong sách cũng đều có những hướng dẫn rất cụ thể, theo quy trình gồm 3 bước: trước khi nói, trình bày bài nói, sau khi nói.

Sau hoạt động nói và nghe là phần *Củng cố, mở rộng*. Cuối bài học là VB thực hành đọc. Đây là VB HS tự đọc, cho nên có thể coi là phần nằm ngoài bài học ở lớp. Từ cách thiết kế nội dung phần củng cố, mở rộng đến việc đưa VB thực hành đọc để HS vận dụng kiến thức và kĩ năng đã học để tự đọc một VB mới trong bài 1 và bài 8 (và các bài học khác trong *Ngữ văn 6* nói chung) đều thể hiện rõ nét cách thiết kế sách nhằm phát triển năng lực cho người học. Sau mỗi bài học, HS tiến dần đến mục tiêu trở thành một người đọc độc lập. Các em cũng không ngừng được rèn luyện kĩ năng viết, nói và nghe để đáp ứng nhu cầu đời sống và công việc sau này.